

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 53

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng") được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được chuyển đổi trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đà Nẵng theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"). Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 07 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tên viết tắt: VIETABANK

Trụ sở chính: 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT	Chủ tịch
Ông PHAN VĂN TỐI	Phó Chủ tịch
Ông PHƯƠNG XUÂN THỤY	Phó Chủ tịch (từ ngày 15/6/2018)
Bà PHƯƠNG THANH NHUNG	Phó Chủ tịch (đến ngày 26/4/2018)
Ông NGÔ TẤN DŨNG	Phó Chủ tịch (đến ngày 26/4/2018)
Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Ông TRẦN TIẾN DŨNG	Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Bà NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Ông LÊ ĐẮC CỪ	Thành viên (đến ngày 26/4/2018)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà NGUYỄN KIM PHƯỢNG	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HOAN	Thành viên
Ông PHƯƠNG MINH TUẤN	Thành viên (đến ngày 26/4/2018)
Ông HOÀNG VŨ TÙNG	Thành viên (từ ngày 26/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Tổng Giám đốc
Ông PHẠM LINH	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRẦN TIẾN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26/6/2018)
Ông PHƯƠNG XUÂN THỤY	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26/6/2018)
Ông LÃ QUANG TRUNG	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

Tổng Giám đốc



Số: A0718257-R/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý vị cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2019, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai

Số GCNĐKHNKT: 1044-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3747 619

Fax: (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.28) 3832 9129

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	318.618.212.910	271.566.347.145
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	440.947.678.293	243.616.552.330
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	15.267.644.813.949	12.353.454.916.824
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		15.267.644.813.949	11.353.454.916.824
2. Cho vay các TCTD khác		-	1.000.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		883.750.000	1.561.550.000
VI. Cho vay khách hàng		37.522.475.137.691	33.898.537.148.139
1. Cho vay khách hàng	V.4.1	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4.2	(393.643.314.480)	(327.698.422.222)
VII. Hoạt động mua nợ	V.05	1.518.946.560	1.900.946.560
1. Mua nợ		1.518.946.560	1.900.946.560
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	12.095.661.282.116	12.521.682.278.812
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.455.196.627.744	9.987.502.744.571
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.287.647.188.025	3.068.937.094.700
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(647.182.533.653)	(534.757.560.459)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	813.373.630.000	813.373.630.000
1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		313.373.630.000	313.373.630.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
X. Tài sản cố định		195.292.294.679	216.895.851.497
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	80.696.088.796	96.480.384.720
a. Nguyên giá TSCĐ		292.098.153.004	295.531.486.002
b. Hao mòn TSCĐ		(211.402.064.208)	(199.051.101.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.9	114.596.205.883	120.415.466.777
a. Nguyên giá TSCĐ		212.717.049.940	212.717.049.940
b. Hao mòn TSCĐ		(98.120.844.057)	(92.301.583.163)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản Có khác	V.10	4.658.383.722.124	4.091.388.419.016
1. Các khoản phải thu		1.018.719.659.680	897.147.463.051
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.411.268.413.535	2.838.039.678.106
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		1.228.395.648.909	452.506.003.600
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(96.304.725.741)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		71.314.799.468.322	64.413.977.640.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.11	10.171.722.067	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	22.714.461.659.651	22.770.280.624.565
1. Tiền gửi của các TCTD khác		16.100.806.728.273	13.654.988.390.756
2. Vay các TCTD khác		6.613.654.931.378	9.115.292.233.809
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	41.417.780.301.242	34.411.220.666.404
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	14.258.508.000	24.852.998.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	1.682.143.421.968	2.163.574.657.610
VII. Các khoản nợ khác	V.16	1.256.670.168.123	940.659.571.833
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.010.318.361.845	855.113.198.660
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		246.351.806.278	85.546.373.173
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		67.095.485.781.051	60.310.588.518.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.17	4.219.313.687.271	4.103.389.121.911
1. Vốn của TCTD		3.500.102.540.351	3.500.102.540.351
a. Vốn điều lệ		3.499.990.470.000	3.499.990.470.000
b. Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2. Quỹ của TCTD		184.907.949.050	167.519.264.246
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		534.303.197.870	435.767.317.314
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.314.799.468.322	64.413.977.640.323

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.33	2.713.815.000.000	4.081.350.000.000
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		162.365.000.000	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		2.551.450.000.000	4.081.350.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.33	29.437.822.914	21.036.457.455
5. Bảo lãnh khác	VIII.33	550.276.757.476	218.895.113.140
6. Các cam kết khác		-	-

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu


NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng


LA QUANG TRUNG NGUYỄN VĂN HẢO



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	4.244.311.071.945	4.129.735.755.128
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	3.135.071.834.729	2.986.360.566.328
I. Thu nhập lãi thuần		1.109.239.237.216	1.143.375.188.800
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.420.619.406	9.876.868.226
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		22.852.646.329	19.145.504.283
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	(11.432.026.923)	(9.268.636.057)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(978.600.810)	(42.857.915.296)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.22	2.856.913.757	(82.522.834.271)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.23	1.650.194.010	35.866.441.053
5. Thu nhập từ hoạt động khác		65.297.018.554	14.309.979.957
6. Chi phí hoạt động khác		2.079.768.665	95.674.211.987
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	63.217.249.889	(81.364.232.030)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	1.412.328.500	14.319.981.560
VIII. Chi phí hoạt động	VI.26	555.457.603.373	550.090.856.915
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		610.507.692.266	427.457.136.844
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.27	464.148.074.298	307.021.692.935
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		146.359.617.968	120.435.443.909
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		30.435.052.608	22.734.243.178
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.28	30.435.052.608	22.734.243.178
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		115.924.565.360	97.701.200.731

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.670.050.915.516	4.024.304.944.298
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.956.956.501.194)	(2.871.439.997.168)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(11.432.026.923)	(9.268.636.057)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.528.506.957	(89.514.308.514)
05. Thu nhập khác		(335.617.750.333)	(470.758.233.882)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(526.533.689.885)	(513.179.600.060)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(44.148.403.020)	(5.258.238.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		798.891.051.118	64.885.930.367
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		900.000.000.000	(711.933.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		426.020.996.696	2.664.057.932.366
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		677.800.000	(1.561.550.000)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.689.500.881.810)	(3.809.495.975.499)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.157.137.129.802)	319.799.780.406

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		10.171.722.067	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(55.818.964.914)	(1.056.998.316.332)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		7.006.559.634.838	2.209.629.233.340
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(481.431.235.642)	1.488.225.254.167
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(10.594.490.000)	(18.620.182.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		316.010.596.290	234.820.431.433
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.063.849.098.841	1.382.809.538.248
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(7.320.356.670)	(8.790.693.659)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		631.818.182	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(65.940.000.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.412.328.500	14.319.981.560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(5.276.209.988)	(60.410.712.099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.058.572.888.853	1.322.398.826.149
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.868.637.816.299	10.546.238.990.150
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.29	15.927.210.705.152	11.868.637.816.299

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Việt Á được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 25 ngày 07 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

4. Trụ sở chính:

Số 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số chi nhánh: 21 (hai mươi mốt)

5. Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á	2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	500.000.000.000	100%

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.300 người. (Tại ngày 31/12/2017: 1.303 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2018, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2018

VND/USD : 23.195	VND/JPY: 210,31	VND/1 CHỈ VÀNG: 3.650.000
VND/CAD: 17.013	VND/AUD: 16.344	
VND/EUR: 26.535	VND/SGD: 16.968	
VND/GBP: 29.481	VND/CHF: 23.561	

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015 trở về trước, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Theo công văn số 895/NHNN-TTGSNH.m ngày 10/9/2015 và công văn số 1045/NHNN-TTGSNH.m ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng được trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt trong thời hạn 10 năm, và không áp dụng hồi tố.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 5.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**7.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

7.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
TSCĐ khác	4 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt bằng VND	243.042.695.700	200.292.366.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.912.200.210	38.293.469.145
Vàng tiền tệ	42.663.317.000	32.980.511.200
Tổng cộng	318.618.212.910	271.566.347.145

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	440.947.678.293	243.616.552.330
<i>Bằng VND</i>	<i>430.813.666.354</i>	<i>212.622.315.111</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>10.134.011.939</i>	<i>30.994.237.219</i>
Tổng cộng	440.947.678.293	243.616.552.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi không kỳ hạn	10.628.474.813.949	7.809.329.916.824
<i>Bằng VND</i>	<i>10.572.813.621.458</i>	<i>7.739.027.969.669</i>
<i>Bằng ngoại hối</i>	<i>55.661.192.491</i>	<i>70.301.947.155</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	4.639.170.000.000	3.544.125.000.000
<i>Bằng VND (*)</i>	<i>4.500.000.000.000</i>	<i>2.848.950.000.000</i>
<i>Bằng ngoại hối (**)</i>	<i>139.170.000.000</i>	<i>695.175.000.000</i>
Cộng	<u>15.267.644.813.949</u>	<u>11.353.454.916.824</u>

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Liên Việt	100.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	500.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	150.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	120.000.000.000	04/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	50.000.000.000	07/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	150.000.000.000	08/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	180.000.000.000	09/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	160.000.000.000	14/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	80.000.000.000	16/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20.000.000.000	17/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	100.000.000.000	18/01/2019
Ngân hàng TMCP Bản Việt	140.000.000.000	21/01/2019
Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Bắc Á	100.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Bắc Á	500.000.000.000	04/01/2019
Ngân hàng TMCP Công Thương	1.200.000.000.000	19/02/2019
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	150.000.000.000	02/01/2019
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	500.000.000.000	18/01/2019
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	200.000.000.000	02/01/2019
Tổng cộng	<u>4.500.000.000.000</u>	

(**) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng USD tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền (USD)	Số tiền USD quy ra VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.000.000	139.170.000.000	02/01/2019
Tổng cộng		<u>139.170.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	1.000.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.267.644.813.949	12.353.454.916.824

	31/12/2018	01/01/2018
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.639.170.000.000	4.544.125.000.000
Cộng	4.639.170.000.000	4.544.125.000.000

4. Cho vay khách hàng

4.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37.874.436.573.271	34.161.823.288.136
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	41.681.878.900	59.142.282.225
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	5.270.000.000
Tổng cộng	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.372.224.509.134	33.165.579.838.461
Nợ cần chú ý	23.828.791.636	144.932.035.158
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.460.399.722	17.919.573.008
Nợ nghi ngờ	43.130.722.562	22.724.257.699
Nợ có khả năng mất vốn	459.474.029.117	875.079.866.035
Tổng cộng	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2018	01/01/2018
Nợ ngắn hạn	18.599.191.592.692	8.285.141.796.884
Nợ trung hạn	6.014.556.460.955	6.193.116.432.534
Nợ dài hạn	13.302.370.398.524	19.747.977.340.943
Tổng cộng	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh nghiệp nhà nước	120.000.000.000	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	16.741.593.432.230	6.081.213.163.213
Công ty cổ phần	17.936.857.213.939	23.446.934.941.124
Cá nhân và khách hàng khác	3.117.667.806.002	4.698.087.466.024
Tổng cộng	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng	9.467.471.670.524	5.557.886.455.475
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.839.624.412.055	4.764.964.120.322
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	151.997.031.035	426.339.111.992
Nông nghiệp và lâm nghiệp	54.453.942.538	389.180.837.579
Cá nhân và các ngành nghề khác	11.402.571.396.019	23.087.865.044.994
Tổng cộng	37.916.118.452.171	34.226.235.570.361

4.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm nay	235.548.643.334	92.149.778.888
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	32.396.506.455	72.660.173.141
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(39.111.787.338)
Số dư cuối năm	267.945.149.789	125.698.164.691
<u>Năm trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	210.920.259.777	199.150.471.362
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	24.628.383.557	36.338.448.778
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(143.339.141.252)
Số dư cuối năm	235.548.643.334	92.149.778.888
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	393.643.314.480	327.698.422.222
+ <i>Dự phòng chung</i>	267.945.149.789	235.548.643.334
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	125.698.164.691	92.149.778.888
Cộng	393.643.314.480	327.698.422.222

5. Hoạt động mua nợ

	31/12/2018	01/01/2018
- Mua nợ bằng VND	1.518.946.560	1.900.946.560
Tổng cộng	1.518.946.560	1.900.946.560
Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:	31/12/2018	01/01/2018
- Nợ gốc đã mua	1.518.946.560	1.900.946.560
Tổng cộng	1.518.946.560	1.900.946.560

6. Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018	01/01/2018
a. Chứng khoán Nợ	8.381.121.666.018	9.913.427.782.845
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.278.458.922.268	2.350.566.144.147
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.102.662.743.750	7.562.861.638.698
b. Chứng khoán Vốn	74.074.961.726	74.074.961.726
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	74.074.961.726	74.074.961.726
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.092.223.538)	(15.740.223.538)
Tổng cộng	8.439.104.404.206	9.971.762.521.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2018	01/01/2018
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	950.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	600.000.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	1.550.000.000.000	400.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các Tổ chức tín dụng sau:

Tổ chức tín dụng phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	09/02/2026	8,60%	450	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	25/12/2023	8,33%	5.000	500.000.000.000
Cộng				950.000.000.000

(**) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP Năng lượng Điện Biên Sông Hồng	108 tháng	11,5% trong 12 tháng đầu; thả nổi = lãi suất huy động + 4% trong thời gian còn lại	400	400.000.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	21/11/2019	11,00%	200	200.000.000.000
Cộng				600.000.000.000

6.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018	01/01/2018
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.737.647.188.025	2.668.937.094.700
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(631.090.310.115)	(519.017.336.921)
Cộng	2.106.556.877.910	2.149.919.757.779

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	313.373.630.000	313.373.630.000
Tổng cộng	813.373.630.000	813.373.630.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TC1D

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Tên	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản và Khai thác Nợ - Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	313.373.630.000	313.373.630.000	313.373.630.000	313.373.630.000
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương (1)	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	11,00%
Công ty CP Sơn Trà	49.500.000.000	8,25%	49.500.000.000	8,25%
Công ty CP Khoáng sản Yên Bái VPG (2)	41.850.000.000	10,92%	41.850.000.000	10,92%
Công ty CP Nước Khoáng Vĩnh Hào (3)	15.565.380.000	4,23%	15.565.380.000	4,23%
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	8.867.910.000	6,81%	8.867.910.000	6,81%
Công ty CP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sai Gon) (4)	10.183.620.000	11,00%	10.183.620.000	11,00%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	5,00%	2.000.000.000	5,00%
Công ty CP Thương mại Quốc tế ITC	904.720.000	10,00%	904.720.000	10,00%
Công ty CP Kim Hoàn Sài Gòn	672.000.000	8,00%	672.000.000	8,00%
Quy bảo lãnh cho các DN vừa và nhỏ TP.HCM	500.000.000	1,00%	500.000.000	1,00%
Công ty CP Đầu tư công nghệ hóa chất Lào Cai	330.000.000	0,11%	330.000.000	0,11%
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) (5)	150.000.000.000	4,16%	150.000.000.000	4,16%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	813.373.630.000	813.373.630.000	813.373.630.000	813.373.630.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		86.118.057.874	136.650.630.484	66.675.686.020	6.087.111.624	295.531.486.002
- Mua trong kỳ		-	7.320.356.670	-	-	7.320.356.670
- Thanh lý, nhượng bán		-	(8.750.825.885)	(1.350.150.052)	(652.713.731)	(10.753.689.668)
Số dư cuối năm		86.118.057.874	135.220.161.269	65.325.535.968	5.434.397.893	292.098.153.004
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		31.541.127.007	116.915.911.559	47.847.390.759	2.746.671.957	199.051.101.282
- Khấu hao trong kỳ		2.845.866.564	27.542.461.841	5.879.417.372	442.326.612	36.710.072.389
- Thanh lý, nhượng bán		-	(9.757.196.813)	(1.899.545.088)	(652.713.731)	(12.309.455.632)
- Giảm khác		-	(10.151.524.965)	(615.313.731)	(1.282.815.135)	(12.049.653.831)
Số dư cuối năm		34.386.993.571	124.549.651.622	51.211.949.312	1.253.469.703	211.402.064.208
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		54.576.930.867	19.734.718.925	18.828.295.261	3.340.439.667	96.480.384.720
Số dư cuối năm		51.731.064.303	10.670.509.647	14.113.586.656	4.180.928.190	80.696.088.796

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.308.022.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	94.584.293.214	6.131.235.385	212.717.049.940
Số dư cuối năm	112.001.521.341	94.584.293.214	6.131.235.385	212.717.049.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	86.735.347.776	5.566.235.387	92.301.583.163
- Khấu hao trong năm	-	5.569.260.898	249.999.996	5.819.260.894
Số dư cuối năm	-	92.304.608.674	5.816.235.383	98.120.844.057
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	7.848.945.438	564.999.998	120.415.466.777
Số dư cuối năm	112.001.521.341	2.279.684.540	315.000.002	114.596.205.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2018	01/01/2018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.005.278.500	4.005.278.500
2. Các khoản phải thu	1.014.714.381.180	893.142.184.551
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.411.268.413.535	2.838.039.678.106
4. Tài sản có khác	1.228.395.648.909	452.506.003.600
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (dự phòng khoản lãi phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoà Bình)	-	(96.304.725.741)
Tổng cộng	4.658.383.722.124	4.091.388.419.016

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Phần mềm tin dụng Nadara	3.028.144.000	3.028.144.000
+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	977.134.500	977.134.500
Cộng	4.005.278.500	4.005.278.500

10.2 Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.014.714.381.180	893.142.184.551
+ Phải thu từ hoạt động mua bán giấy tờ có giá, chứng khoán kinh doanh với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia ("NSI")	563.016.384.998	661.261.098.231
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á	148.530.930.793	148.530.930.793
+ Tạm ứng án phí	7.470.449.125	-
+ Tạm ứng nhân viên nội bộ	16.693.703.118	13.663.842.715
+ Đặt cọc thuê trụ sở	10.668.395.060	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	13.221.150.000	12.967.500.000
+ Thuế GTGT	-	993.599.956
+ Phải thu hỗ trợ lãi suất	901.829.156	901.826.244
+ Phải thu lợi nhuận được phân phối từ công ty con	19.009.554.425	29.009.554.425
+ Phải thu Công ty Cổ phần MHD Hà Nội	25.000.000.000	-
+ Phải thu Lê Văn Khoa	166.358.260.000	-
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	43.843.724.505	25.813.832.187
Cộng	1.014.714.381.180	893.142.184.551

10.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
- Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	1.832.520.579.250	1.978.497.260.268
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	516.072.190.675	487.442.944.486
- Lãi phải thu từ khoản tiền gửi	61.040.836.489	369.987.869.017
- Lãi phải thu từ các CCTC phái sinh	1.634.807.121	2.111.604.335
Cộng	2.411.268.413.535	2.838.039.678.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.4 Tài sản có khác	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu liên quan đến tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	399.891.241.700	177.434.743.454
- Tài sản gắn nợ Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tài sản gắn nợ Công ty TNHH Lan Anh	-	147.755.100.000
- TS gắn nợ Lê Văn Tăng	-	6.898.590.014
- TS gắn nợ Lê Hải Tùng	-	7.500.000.000
- TS gắn nợ Công ty TNHH XD DV TM Hải Toàn	-	3.281.053.440
- Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam	387.891.241.700	-
- Tài sản nhận gắn nợ	766.440.338.183	235.615.532.946
- Nhận từ Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh	191.838.581.589	210.474.274.589
- Nhận từ Công ty CP Đông Phương hồng	25.141.258.357	25.141.258.357
- Nhận từ Công ty CP Tập Đoàn kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	342.460.498.237	-
- Nhận từ Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	207.000.000.000	-
- Chi phí chờ phân bổ	50.507.563.137	34.859.131.071
- Số tiền gửi, kỳ phiếu trắng, séc	5.299.936.942	3.179.617.584
- Phải thu khác	6.256.568.947	1.416.978.545
Cộng	1.228.395.648.909	452.506.003.600

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
11.1. Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.171.722.067	-
Cộng	10.171.722.067	-
Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.171.722.067	-

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

12.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Tiền gửi không kỳ hạn	10.570.435.143.978	7.740.680.042.721
- Bằng VND	10.570.435.143.978	7.740.680.042.721
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.530.371.584.295	5.914.308.348.035
- Bằng VND	5.530.371.584.295	5.465.808.348.035
- Bằng ngoại hối	-	448.500.000.000
Cộng	16.100.806.728.273	13.654.988.390.756
12.2. Vay các TCTD khác	31/12/2018	01/01/2018
- Bằng VND	6.613.524.639.264	9.115.157.869.264
- Bằng ngoại hối	130.292.114	134.364.545
Cộng	6.613.654.931.378	9.115.292.233.809
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	22.714.461.659.651	22.770.280.624.565

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2018	01/01/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.226.191.382.845	815.876.213.415
- Bằng VND	2.217.453.026.322	798.456.105.857
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.738.356.523	17.420.107.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
13. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38.722.728.505.289	33.233.393.643.125
- Bằng VND	38.289.830.356.142	32.629.585.178.929
- Bằng vàng và ngoại tệ	432.898.149.147	603.808.464.196
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.596.361	5.525.713
Tiền gửi ký quỹ	468.854.816.747	361.945.284.151
- Bằng VND	468.719.953.168	361.814.552.138
- Bằng vàng và ngoại tệ	134.863.579	130.732.013
Tổng cộng	41.417.780.301.242	34.411.220.666.404
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi của TCKT	5.893.334.836.343	4.148.258.813.049
Doanh nghiệp nhà nước	690.199.519.249	329.468.869.988
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính, Công ty tư nhân	5.031.288.615.407	3.716.058.275.850
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	171.846.701.687	102.731.667.211
Tiền gửi của cá nhân và đối tượng khác	35.524.445.464.899	30.262.961.853.355
Tổng cộng	41.417.780.301.242	34.411.220.666.404
14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
	31/12/2018	01/01/2018
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	14.258.508.000	24.852.998.000
Tổng cộng	14.258.508.000	24.852.998.000
15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
	31/12/2018	01/01/2018
Chứng chỉ tiền gửi	1.682.143.421.968	2.163.574.657.610
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	374.235.216.000	209.009.102.000
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tới 5 năm bằng VND	1.307.908.205.968	1.954.565.555.610
Tổng cộng	1.682.143.421.968	2.163.574.657.610
16. Các khoản nợ khác		
	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	238.140.064.279	75.653.331.174
Lãi và phí phải trả	1.010.318.361.845	855.113.198.660
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.211.741.999	9.893.041.999
Tổng cộng	1.256.670.168.123	940.659.571.833
(*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm:		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	10.790.080.495	19.550.803.706
- Chuyển tiền phải trả	15.134.208.103	17.137.216.290
- Các khoản chờ thanh toán	194.271.891.165	17.047.769.029
- Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	11.706.348.276	15.776.723.974
- Doanh thu chờ phân bổ	-	1.426.308
- Phải trả khác	6.237.536.240	6.139.391.867
Cộng	238.140.064.279	75.653.331.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.499.990.470.000	98.600.000	13.328.945	141.406	144.698.046.169	8.166.037.967	352.721.296.693	4.005.687.921.180
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	97.701.200.731	97.701.200.731
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.770.120.073	4.885.060.037	(14.655.180.110)	-
- Các khoản tăng khác	-	-	141.406	-	-	-	-	141.406
- Các khoản giảm khác	-	-	-	(141.406)	-	-	-	(141.406)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	-	154.468.166.242	13.051.098.004	435.767.317.314	4.103.389.121.911
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	-	154.468.166.242	13.051.098.004	435.767.317.314	4.103.389.121.911
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	115.924.565.360	115.924.565.360
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11.592.456.536	5.796.228.268	(17.388.684.804)	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	-	166.060.622.778	18.847.326.272	534.303.197.870	4.219.313.687.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XD CB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
- Vốn góp các thành viên khác	3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	-	3.499.990.470.000
- Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	98.600.000	-	98.600.000
- Vốn khác	13.470.351	13.470.351	-	13.470.351
Tổng cộng	3.500.102.540.351	3.500.102.540.351	-	3.500.102.540.351

16.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm 2018	Năm 2017
	chưa công bố	không công bố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập lãi tiền gửi	83.737.387.404	162.436.911.891
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.336.917.400.786	3.224.618.853.581
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	667.472.977.944	688.039.217.051
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	687.795.085	419.535.225
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	666.785.182.859	687.619.681.826
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.732.739.123	3.943.859.384
Thu khác từ hoạt động tín dụng	147.450.566.688	50.696.913.221
Tổng cộng	4.244.311.071.945	4.129.735.755.128

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2018	Năm 2017
Trả lãi tiền gửi	2.726.156.560.593	2.468.399.194.335
Trả lãi tiền vay	247.031.468.429	367.506.973.719
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	156.009.410.389	145.559.901.739
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.874.395.318	4.894.496.535
Tổng cộng	3.135.071.834.729	2.986.360.566.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Thu phí dịch vụ	11.420.619.406	9.876.868.226
Thu dịch vụ thanh toán	7.667.711.418	8.671.125.172
Thu dịch vụ ngân quỹ	445.410.307	458.778.546
Thu khác về dịch vụ	3.307.497.681	746.964.508
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	22.852.646.329	19.145.504.283
Chi dịch vụ thanh toán	5.969.475.774	5.875.913.502
Chi về dịch vụ ngân quỹ	221.698.596	301.581.043
Chi khác về dịch vụ	16.661.471.959	12.968.009.738
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(11.432.026.923)	(9.268.636.057)

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.808.484.683	33.157.633.162
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>5.551.600.582</i>	<i>21.941.067.945</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	<i>753.320.682</i>	<i>1.372.384.024</i>
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>20.503.563.419</i>	<i>9.844.181.193</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	27.787.085.493	76.015.548.458
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>5.843.866.847</i>	<i>45.461.332.851</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>300.162.532</i>	<i>24.665.144.942</i>
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>21.643.056.114</i>	<i>5.889.070.665</i>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(978.600.810)	(42.857.915.296)

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.271.937.316	4.317.080.954
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	63.023.559	86.886.955.225
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	352.000.000	1.035.665.188
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.082.705.188
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	2.856.913.757	(82.522.834.271)

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.650.194.010	140.618.916.877
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	104.752.475.824
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1.650.194.010	35.866.441.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ hoạt động khác	65.297.018.554	14.309.979.957
<i>Thu từ bán thanh lý tài sản cố định</i>	631.818.182	-
<i>Lãi từ nghiệp vụ mua nợ đã bán VAMC</i>	-	10.705.606.985
<i>Thu nhập khác</i>	64.665.200.372	3.604.372.972
Chi phí từ hoạt động khác	2.079.768.665	95.674.211.987
<i>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</i>	-	300.000.000
<i>Chi phí khác</i>	2.079.768.665	95.374.211.987
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	63.217.249.889	(81.364.232.030)
25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.412.328.500	14.319.981.560
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.412.328.500	14.319.981.560
Tổng cộng	1.412.328.500	14.319.981.560
26. Chi phí hoạt động	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	683.076.744	1.507.840.965
2. Chi phí cho nhân viên	241.502.381.853	238.619.538.832
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	215.891.088.536	212.618.302.920
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	19.792.595.793	20.381.635.636
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	5.818.697.524	5.619.600.276
3. Chi về tài sản	113.594.260.790	117.363.173.309
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	28.923.913.488	36.911.256.855
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	61.444.114.009	60.174.737.900
<i>Chi phí bảo dưỡng tài sản</i>	23.226.233.293	20.277.178.554
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	152.474.288.986	152.335.601.809
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mãi và in ấn</i>	5.976.865.250	7.945.715.339
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	10.056.062.406	9.564.626.189
<i>Chi phí điện nước</i>	9.253.238.100	9.453.195.247
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	2.558.740.134	2.988.380.880
<i>Chi phí khác</i>	124.629.383.096	122.383.684.154
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	47.203.595.000	40.264.702.000
Tổng cộng	555.457.603.373	550.090.856.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập	83.126.390.363	67.799.256.447
Hoàn nhập	(50.729.883.908)	(43.170.872.964)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập	130.657.458.798	107.719.031.053
Hoàn nhập	(35.689.890.879)	(71.380.582.275)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC		
Trích lập	240.757.421.173	192.482.745.232
Hoàn nhập	(128.684.447.979)	(42.732.610.299)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác		
Trích lập	224.711.026.730	96.304.725.741
Hoàn nhập	-	-
Tổng cộng	464.148.074.298	307.021.692.935

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	146.359.617.968	120.435.443.909
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	2.100.123.585	14.739.516.785
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	2.100.123.585	14.739.516.785
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	7.915.768.659	7.975.288.763
3. Thu nhập chịu thuế	152.175.263.042	113.671.215.887
Trong đó: <i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	90.791.541.964	100.013.317.300
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	61.383.721.078	-
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.435.052.608	22.734.243.178
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.435.052.608	22.734.243.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

29. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	318.618.212.910	271.566.347.145
Tiền gửi tại NHNN	440.947.678.293	243.616.552.330
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15.167.644.813.949	11.353.454.916.824
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	15.927.210.705.152	11.868.637.816.299

VIII. Các thông tin khác

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2018	Năm 2017
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.300	1.457
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	211.427.178.947	212.332.868.366
2. Tiền thưởng	1.849.600.000	955.074.374
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	213.276.778.947	213.287.942.740
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/năm)	162.636.291	145.732.923
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/năm)	164.059.061	146.388.430

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	94.656.951	13.101.440.014	8.277.047.724	4.919.049.241
2. Thuế TNDN	18.523.589.084	30.435.052.608	44.148.403.020	4.810.238.672
3. Thuế TNCN	931.453.938	9.061.641.254	8.970.408.769	1.022.686.423
4. Thuế nhà thầu	1.103.733	487.760.704	450.758.278	38.106.159
Tổng cộng	19.550.803.706	53.085.894.580	61.846.617.791	10.790.080.495

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2018	Giá trị đến 01/01/2018
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu		
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản gắn liền Quyền sử dụng đất hợp pháp	22.130.066.395.977	21.001.989.391.896
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	10.308.038.503.855	8.925.613.573.525
Hàng tồn kho	1.496.108.099.132	2.099.885.960.420
Máy móc thiết bị	572.530.453.665	632.064.253.665
Khác	93.708.631.959.129	80.180.042.645.491
Tổng	128.215.375.411.758	112.839.595.824.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
Bảo lãnh thanh toán	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	2.713.815.000.000	4.081.350.000.000
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	162.365.000.000	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	2.551.450.000.000	4.081.350.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.437.822.914	21.036.457.455
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	29.437.822.914	21.036.457.455
Các cam kết khác	550.276.757.476	218.895.113.140
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	71.730.577.047	13.275.000.000
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	130.440.291.918	93.073.240.997
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	4.423.794.000	6.719.033.000
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	343.682.094.511	105.827.839.143
Tổng cộng	3.293.529.580.390	4.321.281.570.595

34. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2018 Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản và Khai thác Nợ - Ngân hàng TMCP Việt Á	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	683.872.273	
		Số dư tiền gửi		50.682.144.668
		Số dư khoản phải thu cổ tức		19.009.554.425
		Số dư khoản phải thu khác		148.530.930.793
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	294.635	
		Số dư tiền gửi		5.835.841
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	17.391.776.540	
		Số dư tiền gửi		270.877.287.717
Hội đồng Quản trị	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	22.245.301	
		Số dư tiền gửi		844.302.064
		Thù lao	4.981.500.000	(4.981.500.000)
Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	164.305.877	
		Số dư tiền gửi		2.412.859.727
		Thù lao	1.525.000.000	(1.525.000.000)
Ban Tổng giám đốc	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	15.224.966	
		Số dư tiền gửi		1.002.201.448
		Lương, thưởng	7.103.991.727	(7.103.991.727)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	37.916.118.452.171	15.687.620.424.735	3.293.529.580.390	883.750.000	12.742.843.815.769
Ngoài nước	-	20.972.067.507	-	-	-

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được trình bày từ trang 44 đến 46.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

38.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh V.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

38.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

38.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TC1D

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	8.681.965.119.029	1.307.585.435.848	2.532.177.316.180	(8.167.556.216.643)	4.354.171.654.414
1. Doanh thu lãi	8.581.027.316.355	1.304.705.200.613	2.526.134.771.620	(8.167.556.216.643)	4.244.311.071.945
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>3.098.584.988.959</i>	<i>463.363.701.367</i>	<i>682.362.381.619</i>	<i>(8.167.556.216.643)</i>	<i>4.244.311.071.945</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>5.482.442.327.396</i>	<i>841.341.499.246</i>	<i>1.843.772.390.001</i>		
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	5.254.868.117	2.455.276.870	3.710.474.419	-	11.420.619.406
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	95.682.934.557	424.958.365	2.332.070.141	-	98.439.963.063
II. Chi phí	8.333.736.088.642	1.241.570.427.371	2.335.913.662.778	(8.167.556.216.643)	3.743.663.962.148
1. Chi phí lãi	7.992.616.941.753	1.159.774.580.252	2.150.236.529.367	(8.167.556.216.643)	3.135.071.834.729
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.134.422.931.471</i>	<i>598.508.921.688</i>	<i>1.402.139.981.570</i>		<i>3.135.071.834.729</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>6.858.194.010.282</i>	<i>561.265.658.564</i>	<i>748.096.547.797</i>	<i>(8.167.556.216.643)</i>	
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	24.410.038.904	2.727.981.222	1.785.893.362	-	28.923.913.488
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	316.709.107.985	79.067.865.897	183.891.240.049	-	579.668.213.931
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	348.229.030.387	66.015.008.477	196.263.653.402	-	610.507.692.266
Chi phí dự phòng rủi ro	397.131.063.148	(1.000.606.328)	68.017.617.478	-	464.148.074.298
Kết quả kinh doanh bộ phận	(48.902.032.761)	67.015.614.805	128.246.035.924	-	146.359.617.968
III. Tài sản	57.735.999.392.218	4.281.665.764.796	9.297.134.311.308	-	71.314.799.468.322
1. Tiền mặt	63.479.351.530	62.097.824.515	193.041.036.865	-	318.618.212.910
2. Tài sản cố định	105.380.961.994	32.797.014.767	57.114.317.918	-	195.292.294.679
3. Tài sản khác	57.567.139.078.694	4.186.770.925.514	9.046.978.956.525	-	70.800.888.960.733
IV. Nợ phải trả	32.859.447.374.086	9.662.846.027.998	24.573.192.378.967	-	67.095.485.781.051
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	32.625.825.572.816	9.658.279.626.268	24.565.028.775.689	-	66.849.133.974.773
2. Nợ phải trả nội bộ				-	-
3. Nợ phải trả khác	233.621.801.270	4.566.401.730	8.163.603.278	-	246.351.806.278

10/12/2018

11/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	8.281.194.707.613	1.280.283.452.006	2.232.053.477.678	(7.446.112.716.245)	4.347.418.921.052
1. Doanh thu lãi	8.083.426.381.523	1.275.695.270.138	2.216.726.819.712	(7.446.112.716.245)	4.129.735.755.128
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>3.383.320.585.741</i>	<i>190.301.091.958</i>	<i>556.114.077.429</i>		<i>4.129.735.755.128</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>4.700.105.795.782</i>	<i>1.085.394.178.180</i>	<i>1.660.612.742.283</i>	<i>(7.446.112.716.245)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.789.156.916	2.445.464.497	4.642.246.813	-	9.876.868.226
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	194.979.169.174	2.142.717.371	10.684.411.153	-	207.806.297.698
II. Chi phí	8.128.488.300.094	1.184.084.807.116	2.053.501.393.243	(7.446.112.716.245)	3.919.961.784.208
1. Chi phí lãi	7.463.848.051.882	1.101.961.691.107	1.866.663.539.584	(7.446.112.716.245)	2.986.360.566.328
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.217.313.942.174</i>	<i>525.335.850.707</i>	<i>1.243.710.773.447</i>		<i>2.986.360.566.328</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>6.246.534.109.708</i>	<i>576.625.840.400</i>	<i>622.952.766.137</i>	<i>(7.446.112.716.245)</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	31.894.980.025	3.091.626.685	1.924.650.145	-	36.911.256.855
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	632.745.268.187	79.031.489.324	184.913.203.514	-	896.689.961.025
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	152.706.407.519	96.198.644.890	178.552.084.435	-	427.457.136.844
Chi phí dự phòng rủi ro	285.831.213.777	8.010.918.585	13.179.560.573	-	307.021.692.935
Kết quả kinh doanh bộ phận	(133.124.806.258)	88.187.726.305	165.372.523.862	-	120.435.443.909
III. Tài sản	52.914.579.964.418	4.720.804.534.620	6.778.593.141.285	-	64.413.977.640.323
1. Tiền mặt	56.576.318.375	62.688.778.930	152.301.249.840	-	271.566.347.145
2. Tài sản cố định	123.637.950.932	34.433.637.520	58.824.263.045	-	216.895.851.497
3. Tài sản khác	52.734.365.695.111	4.623.682.118.170	6.567.467.628.400	-	63.925.515.441.681
IV. Nợ phải trả	31.927.326.538.458	8.211.697.711.046	20.171.564.268.908	-	60.310.588.518.412
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.859.680.715.425	8.205.210.118.408	20.160.151.311.406	-	60.225.042.145.239
2. Nợ phải trả nội bộ				-	-
3. Nợ phải trả khác	67.645.823.033	6.487.592.638	11.412.957.502	-	85.546.373.173

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận thứ yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	348.416.565.212	353.400.656.129	(555.457.603.373)	146.359.617.968
Tài sản bộ phận	45.180.110.376.117	25.179.830.906.323	954.858.185.882	71.314.799.468.322
Nợ phải trả bộ phận	50.072.140.206.763	17.023.345.574.288		67.095.485.781.051

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	444.690.238.569	225.836.062.255	(550.090.856.915)	120.435.443.909
Tài sản bộ phận	39.514.825.042.640	24.168.086.105.180	731.066.492.503	64.413.977.640.323
Nợ phải trả bộ phận	38.825.186.085.032	21.485.402.433.380		60.310.588.518.412

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	318.618	-	-	-	-	-	318.618
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	440.948	-	-	-	-	440.948
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.067.645	1.200.000	-	-	-	15.267.645
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	884	-	-	-	-	-	884
VI. Cho vay khách hàng (*)	380.901	-	15.167.579	14.217.809	8.147.774	2.055	-	37.916.118
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.519	-	1.519
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.411.722	670.689	816.511	1.627.701	5.394.022	822.198	12.742.844
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	813.374	-	-	-	-	-	813.374
X. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	195.292	-	-	-	-	-	195.292
XI. Tài sản Có khác (*)	-	4.658.384	-	-	-	-	-	4.658.384
Tổng Tài sản	380.901	9.398.274	30.346.861	16.234.320	9.775.475	5.397.596	822.198	72.355.625
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.770.977	4.947.492	-	6.164	-	22.724.633
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.154.888	7.727.269	18.691.470	1.844.154	-	41.417.780
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	14.259	14.259
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	312.225	354.561	281.392	283.965	450.000	1.682.143
VI. Các khoản nợ khác	-	1.256.670	-	-	-	-	-	1.256.670
Tổng Nợ phải trả	-	1.256.670	31.238.090	13.029.322	18.972.861	2.134.283	464.259	67.095.486
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	380.901	8.141.604	(891.229)	3.204.998	(9.197.387)	3.263.313	357.940	5.260.140
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	380.901	8.522.505	7.631.276	10.836.274	1.638.887	4.902.200	5.260.140	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2018:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	271.566	-	-	-	-	-	271.566
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	243.617	-	-	-	-	243.617
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.456.005	897.450	-	-	-	12.353.455
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.562	-	-	-	-	-	1.562
VI. Cho vay khách hàng (*)	1.060.656	-	9.805.351	14.180.597	9.174.632	5.000	-	34.226.236
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.901	-	1.901
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.143.012	-	50.372	1.334.460	8.528.596	-	13.056.440
IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	813.374	-	-	-	-	-	813.374
X. Tài sản Cố khác (*)	-	216.896	-	-	-	-	-	216.896
Tổng Tài sản	1.060.656	8.537.798	21.504.973	15.128.419	10.509.092	8.535.497	-	65.276.435
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.083.599	6.680.514	-	6.168	-	22.770.281
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.017.323	6.009.916	14.932.094	3.450.948	940	34.411.221
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	24.853	24.853
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	210.523	355.816	876.674	720.562	-	2.163.575
VI. Các khoản nợ khác	-	940.660	-	-	-	-	-	940.660
Tổng Nợ phải trả	-	940.660	26.311.445	13.046.246	15.808.768	4.177.678	25.793	60.310.590
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.060.656	7.597.138	(4.806.472)	2.082.173	(5.299.676)	4.357.819	(25.793)	4.965.845
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.060.656	8.657.794	3.851.322	5.933.495	633.819	4.991.638	4.965.845	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	243.043	30.661	967	42.663	1.284	318.618
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	430.814	10.134	-	-	-	440.948
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.072.814	189.645	558	-	4.628	15.267.645
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	884	-	-	-	-	884
Cho vay khách hàng (*)	37.858.332	51.259	-	6.528	-	37.916.119
Hoạt động mua nợ (*)	1.519	-	-	-	-	1.519
Chứng khoán đầu tư (*)	12.742.844	-	-	-	-	12.742.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	813.374	-	-	-	-	813.374
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	195.292	-	-	-	-	195.292
Tài sản Có khác (*)	4.640.005	18.378	-	-	-	4.658.383
Tổng Tài sản	71.998.921	300.077	1.525	49.191	5.912	72.355.626
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	22.724.503	130	-	-	-	22.724.633
Tiền gửi của khách hàng	40.976.008	441.657	114	-	1	41.417.780
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14.259	-	-	-	-	14.259
Phát hành giấy tờ có giá	1.682.143	-	-	-	-	1.682.143
Các khoản nợ khác	1.255.484	1.187	-	-	-	1.256.671
Vốn và các quỹ	4.257.128	-	-	-	-	4.257.128
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	70.909.525	442.974	114	-	1	71.352.614
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.089.396	(142.897)	1.411	49.191	5.911	1.003.012
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.089.396	(142.897)	1.411	49.191	5.911	1.003.012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.292	36.298	1.250	32.981	746	271.566
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	212.622	30.994	-	-	-	243.617
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.587.978	755.698	2.813	-	6.967	12.353.455
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	134.550	-	-	(132.988)	1.562
Cho vay khách hàng (*)	34.112.706	103.579	-	9.951	-	34.226.236
Hoạt động mua nợ (*)	1.901	-	-	-	-	1.901
Chứng khoán đầu tư (*)	13.056.440	-	-	-	-	13.056.440
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	813.374	-	-	-	-	813.374
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	216.896	-	-	-	-	216.896
Tài sản Có khác (*)	4.089.217	2.295	-	0	(124)	4.091.388
Tổng Tài sản	64.291.426	1.063.414	4.063	42.931	(125.400)	65.276.434
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	22.321.646	448.634	-	-	-	22.770.281
Tiền gửi của khách hàng	33.789.861	621.258	99	-	3	34.411.221
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	132.988	-	-	-	(132.988)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	24.853	-	-	-	-	24.853
Phát hành giấy tờ có giá	2.163.575	-	-	-	-	2.163.575
Các khoản nợ khác	938.901	1.882	0	-	(124)	940.660
Vốn và các quỹ	4.103.389	-	-	-	-	4.103.389
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	63.475.213	1.071.774	99	-	(133.109)	64.413.978
Trạng thái tiền tệ nội bảng	816.213	(8.360)	3.964	42.931	7.709	862.456
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	816.213	(8.360)	3.964	42.931	7.709	862.456

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	318.618	-	-	-	-	-	318.618
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	440.948	-	-	-	-	-	440.948
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.067.645	1.200.000	-	-	-	-	15.267.645
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	884	-	-	-	-	-	884
Cho vay khách hàng (*)	23.829	357.072	1.964.460	2.843.844	14.458.446	11.215.238	7.053.230	37.916.118	
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.519	-	-	1.519
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.123.122	544.000	1.214.000	3.337.647	524.075	12.742.844	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	813.374	813.374	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	195.292	195.292	
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.658.384	-	-	-	-	4.658.384	
Tổng Tài sản	23.829	357.072	28.574.060	4.587.844	15.672.446	14.554.404	8.585.971	72.355.625	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.770.977	4.947.492	-	6.164	-	22.724.633	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.154.888	7.727.269	18.691.470	1.844.154	-	41.417.780	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	14.259	14.259	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	312.225	354.561	281.392	283.965	450.000	1.682.143	
Các khoản nợ khác	-	-	1.256.670	-	-	-	-	1.256.670	
Tổng Nợ phải trả	-	-	32.494.761	13.029.322	18.972.861	2.134.283	464.259	67.095.486	
Mức chênh thanh khoản ròng	23.829	357.072	(3.920.700)	(8.441.478)	(3.300.416)	12.420.121	8.121.712	5.260.140	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TC/TD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	271.566	-	-	-	271.566
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	243.617	-	-	-	243.617
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.456.005	897.450	-	-	12.353.455
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.562	-	-	-	1.562
Cho vay khách hàng (*)	915.724	144.932	2.701.048	1.634.205	8.837.915	7.840.360	34.226.236
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.901	1.901
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.818.428	1.095.000	-	3.068.937	13.056.440
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	813.374
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	216.896
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.091.389	-	-	-	4.091.389
Tổng Tài sản	915.724	144.932	27.583.615	3.626.655	8.837.915	10.911.198	65.276.436
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.083.599	6.680.513	-	6.169	22.770.281
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.017.323	6.009.916	14.932.094	3.450.948	34.411.221
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	210.523	355.816	876.674	720.562	24.853
Các khoản nợ khác	-	-	940.660	-	-	-	2.163.575
Tổng Nợ phải trả	-	-	27.252.105	13.046.245	15.808.768	4.177.679	60.310.590
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	915.724	144.932	331.510	(9.419.590)	(6.970.853)	6.733.519	4.965.846

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

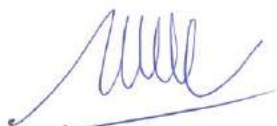
38.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập bảng



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO